

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II.2021

Năm 2021



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		169.626.113.392	166.901.018.945
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -129)	110		168.722.085.833	166.670.744.703
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	89.125.037.846	72.218.471.448
1.1. Tiền	111.1		89.125.037.846	72.218.471.448
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	8.166.437.450	3.744.676.550
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	30.970.000.000	36.200.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	8.407.320.616	22.717.520.993
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	32.400.000.000	32.400.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(2.046.186.987)	(2.046.186.987)
7. Các khoản phải thu	117	7.3.4	1.232.676.908	631.610.743
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		882.540.000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		350.136.908	631.610.743
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		350.136.908	631.610.743
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.7	33.800.000	77.868.910
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5	433.000.000	726.783.046
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.3.4	-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-136)	130		904.027.559	230.274.242
1. Tạm ứng	131		-	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	904.027.559	230.274.242
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12	-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		6.458.668.246	6.906.021.366
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-

2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.332.794.502	4.442.167.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A7.18	2.507.824.484	2.708.755.322
- Nguyên giá	222		6.397.684.575	6.397.684.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.889.860.091)	(3.688.929.253)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A7.19	1.824.970.018	1.733.411.894
- Nguyên giá	228		3.427.473.000	3.167.473.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1.602.502.982)	(1.434.061.106)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	130.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.125.873.744	2.333.854.150
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12	266.235.000	266.135.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	373.681.469	595.551.162
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A7.23	1.485.957.275	1.472.167.988
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		176.084.781.638	173.807.040.311
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.967.168.280	2.370.041.667
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.967.168.280	2.370.041.667
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A7.20	-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		16.088.350	40.348.041
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A7.15	83.795.266	331.510.419
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A7.14	70.000.000	70.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A7.11	1.326.100.945	1.539.225.997
11. Phải trả người lao động	323		466.683.719	352.977.210
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A7.13	-	-

14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A7.16	4.500.000	35.980.000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)	400		174.117.613.358	171.436.998.644
I. Vốn chủ sở hữu	410		174.117.613.358	171.436.998.644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		168.000.000.000	168.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		168.000.000.000	168.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A7.24	6.117.613.358	3.436.998.644
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		5.990.011.872	3.388.059.701
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		127.601.486	48.938.943
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		176.084.781.638	173.807.040.311

IG T
PH
G KH
J TH
T N
AN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16.800.000	16.800.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A7.27	2.555.680.000	958.430.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>2.350.680.000</i>	<i>958.430.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>		205.000.000	
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	96.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A7.31	32.400.000.000	32.400.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A7.34	496.356.900.000	250.977.255.720
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>438.605.900.000</i>	<i>192.840.905.720</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>56.000.000.000</i>	<i>56.000.000.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>1.745.000.000</i>	<i>2.130.350.000</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A7.35	80.698.180.000	80.691.580.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>80.698.180.000</i>	<i>80.691.580.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>			

C.T.C
Y
N
OÁN
KẾT
AM
T.P

c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		2.180.000.000	
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đông Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		21.084.530.581	17.853.627.028
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A7.39	21.084.530.581	17.853.627.028
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		21.084.530.581	17.853.627.028
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A7.41	21.033.191.081	17.853.627.028
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		20.526.227.205	17.348.685.831
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		506.963.876	504.941.197
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		51.339.500	

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Xuân Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý II/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2021	Quý II/2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý II/2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý II/2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		B.7.45				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.45.1	3.221.597.347	557.791.800	7.384.264.204	566.791.800
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1.509.974.151		3.588.948.149	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	7.45.2	1.646.717.196	543.925.800	3.714.505.655	543.925.800
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3	64.906.000	13.866.000	80.810.400	22.866.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45.4	455.427.066	1.167.061.638	1.012.687.341	2.399.445.199
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	225.962.605	703.594.903	511.995.060	1.141.821.767
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		805.831.355	389.987.329	1.412.278.260	1.000.091.274
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					1.450.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		5.558.378.812	140.823.647	5.558.378.812	255.527.262
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		70.683.170	24.344.934	188.739.132	65.670.162
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			11.680.000.000		11.680.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.5.	814.428	597.248	814.428	813.836
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)	20		10.338.694.783	14.664.201.499	16.069.157.237	18.560.161.300
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		B.7.47				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2.940.977.547	67.880.350	5.615.303.904	827.926.950
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21,1		1.227.913.414		1.979.460.792	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21,2		1.713.064.133	67.880.350	3.635.843.112	828.139.350
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21,3					(212.400)
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			818.474.795		818.474.795
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		109.207.500	88.489.091	232.925.768	217.573.181
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.321.412.131	1.156.656.693	2.626.037.100	2.062.595.057
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		65.799.000		131.598.000	
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		44.434.427	20.796.417	120.607.574	58.741.062
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			73.228.773		255.634.208
2.12. Chi phí khác	32	7.45.5.		801.364		1.866.120
<i>Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác</i>						
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33)	40		4.481.830.605	2.226.327.483	8.726.472.346	4.242.811.373

III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		8.512.835	2.693.411	16.506.170	11.703.264
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44)	50		8.512.835	2.693.411	16.506.170	11.703.264
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48				
4.2. Chi phí lãi vay	52					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-54)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	1.856.682.840	2.297.300.574	3.840.836.413	5.264.672.286
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		4.008.694.173	10.143.266.853	3.518.354.648	9.064.380.905
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51				
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	30.000.863	60.040.485	30.000.927	60.040.485
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(30.000.863)	(60.040.485)	(30.000.927)	(60.040.485)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		3.978.693.310	10.083.226.368	3.488.353.721	9.004.340.420
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		4.045.040.247	9.607.180.918	3.409.691.178	9.288.553.970
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(66.346.937)	476.045.450	78.662.543	(284.213.550)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53	807.739.007		807.739.007	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100,1		807.739.007		807.739.007	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100,2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		3.170.954.303	10.083.226.368	2.680.614.714	9.004.340.420
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		189	600	160	536
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chi tiêu		Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2020
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1	3.488.353.721	9.004.340.420
2	Điều chỉnh cho các khoản:	2	352.866.544	1.146.694.155
	- Khấu hao TSCĐ	3	369.372.714	339.922.624
	- Các khoản dự phòng	4	-	818.474.795
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7	(16.506.170)	(11.703.264)
3	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
4	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	13.178.839.963	(26.109.728.891)
	- (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31	(4.421.760.900)	255.444.000
	- (Tăng), giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM	32	5.230.000.000	15.000.000.000
	- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33	14.310.200.377	(2.524.668.163)
	- (Tăng), giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	-
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(882.540.000)	-
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	281.473.835	(588.710.670)
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	293.783.046	(65.944.621)
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	-	-
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(13.789.287)	(4.004.703.664)
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-	43.160.072
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(451.883.624)	(439.881.301)
	(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(1.042.965.553)	-
	(-) Lãi vay đã trả	44	-	-
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(227.905.934)	34.959.567
	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-	-
	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	22.101.494	1.005.609.292
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	113.706.509	35.199.647
	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(31.480.000)	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	200.000	398.682.950
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	(300.000)	(35.258.876.000)
		60	17.020.060.228	(15.958.694.316)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(130.000.000)	(390.768.000)
5	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	16.506.170	11.703.264
		70	(113.493.830)	(379.064.736)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-
IV	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	16.906.566.398	(16.337.759.052)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	72.218.471.448	41.072.541.458
	- Tiền	101,1	72.218.471.448	41.072.541.458
	- Các khoản tương đương tiền	101,2	-	-
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	89.125.037.846	24.734.782.406
	- Tiền	103,1	89.125.037.846	24.734.782.406
	- Các khoản tương đương tiền	103,2	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu		Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2020
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	842.886.291.874	540.853.641.702
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(729.749.151.956)	(352.542.231.568)
3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		
6	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
		07		
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		229.693.979.606	183.561.102.595
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(340.959.706.775)	(387.496.567.488)
9	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		
10	Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(125.371.891)	(45.222.949)
12	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.484.862.695	2.230.388.160
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	3.230.903.553	(13.438.889.548)
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	17.853.627.028	19.018.898.435
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	17.853.627.028	19.018.898.435
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	17.853.627.028	19.018.898.435
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		
	Trong đó có kỳ hạn			
	Các khoản tương đương tiền	37		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	21.084.530.581	5.580.008.887
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	21.084.530.581	5.580.008.887
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	17.810.453.908	2.690.908.534
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	3.274.076.673	2.889.100.353
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		
	Trong đó có kỳ hạn			
	Các khoản tương đương tiền	47		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thái Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý II/2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý II/2020		Quý II/2020		Quý II/2021		Quý II/2021	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		168.000.000.000	168.000.000.000	-	-	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		168.000.000.000	168.000.000.000					168.000.000.000	168.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(11.120.024.107)	2.946.659.055	11.182.788.662	1.099.562.294	5.080.544.644	1.909.590.341	(1.036.797.739)	6.117.613.358
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(10.190.786.107)	2.752.710.632	10.638.862.862	1.031.681.944	4.461.400.581	1.224.099.341	(583.605.189)	5.990.011.872
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(929.238.000)	193.948.423	543.925.800	67.880.350	619.144.063	685.491.000	(453.192.550)	127.601.486
Cộng		156.879.975.893	170.946.659.055	11.182.788.662	1.099.562.294	5.080.544.644	1.909.590.341	166.963.202.261	174.117.613.358

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Xuân Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2021

1 . Đặc điểm hoạt động công ty chứng khoán

1,1 Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng, gọi tắt là “Công ty”) theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016, được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/20018, số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016 và số 31/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2017, số 58/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 10 năm 2019, số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế TP. Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008 và cấp lại ngày 31/10/2016.
Theo Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK về tăng vốn điều lệ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31/08/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là 168.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán

1,2 Địa chỉ liên hệ

- Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 11, tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, P.Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh tại Số 12-14 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

1,3 Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 12 ngày 20 tháng 04 năm 2021.

1,4 Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn công ty
Vốn điều lệ của Công ty là: 168.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn), tương đương 16.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.
- Mục tiêu đầu tư
Hạn chế đầu tư của công ty: áp dụng theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 về Hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán

2 . Chế độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2,1 Kỳ kế toán:

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2,2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4 . Các chính sách kế toán áp dụng

4,1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1 . Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi hiện có để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) của CTCK và khách hàng mở tại Ngân hàng chỉ định. Việc thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net). Việc theo dõi phải tách biệt cho CTCK, khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài.

4.1.2 . Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

4,2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1 . Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty chứng khoán (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về Pháp luật chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm : cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh...

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào các mục trên, không xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.1.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị pháp lý (Trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế, là giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở giao dịch chứng khoán. Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch và phí ngân hàng.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại đối với cổ phiếu theo giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định.

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Giá vốn của tiền gửi có kỳ hạn thu hồi được tính đúng bằng giá trị tiền gửi đã gửi tại Ngân hàng thương mại. Trường hợp có khả năng bị tổn thất thì phải được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được. Đối với các khoản tiền lãi từ các khoản tiền gửi cố định không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được sẽ được lập dự phòng theo quy định hướng dẫn.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ hạn gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro lớn.

4.2.2.3. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

Đầu tư các khoản cho vay được phản ánh giá trị hiện có, tình hình cho vay, thu nợ cho vay theo giá trị gốc của các khoản cho vay bằng tiền thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán. Trong trường hợp khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán phải tuân thủ theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính CTCK cần đánh giá lại xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính cho vay. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào thì CTCK phải ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - phần Lãi/lỗ.

4.2.2.4. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được ghi nhận theo giá gốc. Theo dõi tách biệt với các khoản đầu tư khác, khi phát sinh tổn thất phải tiến hành trích lập dự phòng theo quy định và được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện.

Khoản đầu tư đem thế chấp vẫn thuộc sở hữu của CTCK nên phải đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại cuối kỳ kế toán.

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác phải tuân thủ quy định pháp luật đối với CTCK và pháp luật quy định đối với nghiệp vụ đầu tư, tại cuối kỳ kế toán CTCK vẫn phải đánh giá lại theo quy định.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính.

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đối tượng khác.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối mỗi kỳ kế toán Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính để trích lập dự phòng, giá trị trích lập dự phòng suy giảm được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Nếu tài sản được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Điều khoản: hạch toán ghi nhận như các tài sản tài chính khác của CTCK.

Điều kiện:

Chuyển từ khoản đầu tư tài chính sang khoản đầu tư đem đi thế chấp khi phát sinh nghĩa vụ thế chấp TSTC. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Khi tổn thất thực sự xảy ra đối với khoản đầu tư đem đi thế chấp, CTCK có quyền quyết định dùng khoản dự phòng đã lập để bù đắp tổn thất thông qua Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	02 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	02	năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm máy tính	03 - 08	năm
---------------------	---------	-----

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn là các tài sản, tiền vốn của Công ty mang đi ký cược ký quỹ với thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (dài hạn) tại Các ngân hàng, Tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế. Ghi nhận theo giá thực tế khi ký cược, ký quỹ, khi ghi theo giá nào thì thu về ghi theo giá đó.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính:

Toàn bộ giá trị phải thu về bán TSTC, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC đều được ghi nhận, hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, CTCK phải có trách nhiệm thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng với phần đánh giá bị tổn thất khó đòi.

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức

Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu...), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian.

Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng.

Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Các khoản vay của CTCK phải chấp hành đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý liên quan đến hoạt động vay cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

Phải theo dõi - hạch toán chi tiết số tiền đã vay, lãi vay theo từng khoản vay, từng đối tượng cho vay. Tiền lãi phải trả phải được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán có liên quan.

Cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư đảm bảo số dư nợ vay khớp với thực tế. Đồng thời đối với các khoản vay yêu cầu phải đánh giá khả năng trả nợ, thực hiện đánh giá và trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả đối với tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch hoặc qua Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. CTCK chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

4.11.5.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2016 là 20%. Việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4.11.5.2. Thuế thu nhập cá nhân

Đối với cán bộ nhân viên có hợp đồng lao động hoặc không có hợp đồng lao động: CTCK có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thay thuế thu nhập cá nhân tại nguồn ngay thời điểm phát sinh chi trả thu nhập. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

Đối với nhà đầu tư: CTCK phải có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN tại nguồn, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư vào Ngân sách nhà nước khi Nhà đầu tư phát sinh giao dịch bán chứng khoán, nhận cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí phải nộp khác được theo dõi chi tiết từng khoản mục thuế, tuân theo đúng quy định về Pháp luật Thuế hiện hành đối với công ty chứng khoán.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp
- Khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
- Khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ năm tài chính

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ, phải trả phải nộp khác:

CTCK phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả theo từng đối tượng và từng lần thanh toán. Cuối kỳ kế toán phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ đảm bảo số dư khớp với thực tế.

Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả (nếu có) theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất khả năng thanh toán và Vi phạm - Nghĩa vụ Nợ đối với các khoản nợ của Công ty chứng

4.11.9. khoản:

a. Đối với các khoản vay:

Cuối kỳ kế toán CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay, trường hợp khó khăn về khả năng trả nợ vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính đồng thời phải báo cáo kịp thời Ban giám đốc và Đại hội đồng cổ đông. Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả đó.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty chứng khoán:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL hoặc các tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lỗ lãi của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty chứng khoán: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của công ty chứng khoán).

4.12.4.

Việc phân phối lợi nhuận của CTCK tuân theo Nghị quyết Đại hội thành viên Đại hội đồng cổ đông được quy định cụ thể tại Điều lệ Công ty.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty chứng khoán:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

+ Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

+ Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính cuối kỳ kế toán.

+ Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

- Đối với doanh thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch). Thời điểm ghi nhận thu nhập tại ngày T+x.

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào thu nhập

- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính:

Chi phí mua/bán các tài sản tài chính như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua/ bán các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định.

d. Ghi nhận doanh thu khác

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại chuẩn mực Doanh thu.

- Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần.

- Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán.

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư là các khoản lỗ do bán các TSTC, chi phí mua các TSTC, chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC và các khoản lỗ, tổn thất phát sinh trong kỳ kế toán.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Ghi nhận chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác

Doanh thu tài chính khác gồm lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết... thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư khác gồm lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết... thực tế phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của CTCK hoặc trích trước.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty chứng khoán:

Chi phí quản lý chung CTCK gồm các khoản chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý.... Chi phí phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh CTCK.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được Ngân sách nhà nước hoàn; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ ...

b. Ghi nhận chi phí khác

Phản ánh các khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của CTCK như khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt thuế, truy nộp thuế...

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm nộp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ quyết toán thuế để hạch toán điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành cho đúng quyết toán.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được phản ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản, các khoản phải trả về tài sản quản lý theo cam kết với khách hàng của CTCK.

Trình bày chi tiết tổng giá trị về tài sản căn cứ vào trạng thái giao dịch và các khoản tiền gửi giao dịch, tiền cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của khách hàng trên Báo cáo tài chính. Số liệu ghi nhận căn cứ vào sổ cái theo từng đối tượng trên sổ kế toán tài khoản.

5. Quản trị rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

5.5. Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

5.6. Các rủi ro khác về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- Các tài sản tài chính được định giá theo giá trị hợp lý, xác định giá theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Đánh giá lần đầu : giá trị hợp lý đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các TSTC.

Đánh giá lần hai trở đi : giá trị đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá trị hợp lý kỳ này.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Phản ánh đúng và chính xác giá trị của các TSTC trong kỳ kế toán.

6.3. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).

Đối với các TSTC như tiền gửi có kỳ hạn...CTCK đánh giá không có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro nên ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

7 Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
A7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	1.209.742.000	3.041.174.700
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	87.915.295.846	69.177.296.748
Cộng	89.125.037.846	72.218.471.448

A7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	1.543.500	45.102.883.000
- Cổ phiếu	1.543.500	45.102.883.000
Cộng	47.083.039	688.595.075.300
b) Của người đầu tư	47.083.039	682.752.960.300
- Cổ phiếu	45.861.439	682.752.960.300
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	1.221.600	5.842.115.000
Cộng	48.626.539	733.697.958.300

A7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu VNM	832.950.000	849.760.000		
Cổ phiếu SSI	89.205	275.000	89.205	165.500
Cổ phiếu VHM	352.839.526	413.000.000	914.900.000	895.000.000
Cổ phiếu GAS	828.519	930.000	714.026.000	633.046.000
Cổ phiếu BSI	138.086	202.500	68.370	112.050
Cổ phiếu NKG	51.600	284.000	51.600	120.000
Cổ phiếu SHI	27.600	76.950	27.600	27.600
Cổ phiếu TVS	39.640	98.200	39.640	57.400
Cổ phiếu TCM	180.420	360.800	180.419	208.000
Cổ phiếu VGI			85.250.000	83.750.000
Cổ phiếu BVH			237.527.273	264.000.000
Cổ phiếu PVD			372.870.000	432.540.000
Cổ phiếu OIL			32.250.000	36.000.000
Cổ phiếu PVS			440.900.000	480.600.000
Cổ phiếu CSC			78.810.000	99.530.000
Cổ phiếu D2D	201.786.667	204.060.000	179.600.000	186.600.000
Cổ phiếu SZL			56.800.000	54.500.000
Cổ phiếu PHR			65.500.000	63.000.000
Cổ phiếu LHG	144.933.333	181.400.000	89.750.000	85.750.000
Cổ phiếu SNZ	97.230.526	86.400.000	233.740.000	236.600.000
Cổ phiếu BMI			91.832.500	91.800.000
Cổ phiếu STB			59.675.000	59.150.000
Cổ phiếu TNG			41.850.000	42.120.000
Cổ phiếu POS	509.235.294	447.000.000		
Cổ phiếu VTP	1.457.446.720	1.442.000.000		

Cổ phiếu LIX	859.286.057	850.500.000		
Cổ phiếu TIP	152.577.500	135.000.000		
Cổ phiếu TCH	638.367.926	589.950.000		
Cổ phiếu PGC	266.870.161	260.250.000		
Cổ phiếu CMG	263.530.000	272.290.000		
Cổ phiếu EVE	302.812.066	284.200.000		
Cổ phiếu IJC	649.997.925	763.600.000		
Cổ phiếu CKG	80.494.131	88.250.000		
Cổ phiếu DGC	1.519.565	2.040.000		
Cổ phiếu PLX	166.960.000	164.400.000		
Cổ phiếu BMP	290.733.333	296.500.000		
Cổ phiếu BRC	38.400.000	40.200.000		
Cổ phiếu HNG	249.965.000	250.560.000		
Cổ phiếu GVR	299.995.161	367.500.000		
Cổ phiếu MCM	179.550.000	175.350.000		
Cộng	8.038.835.961	8.166.437.450	3.695.737.607	3.744.676.550

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản AFS	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Tế Galaxy Việt Nam	18.200.000.000	18.200.000.000	18.200.000.000	18.200.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Noah	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
Cộng	32.400.000.000	32.400.000.000	32.400.000.000	32.400.000.000

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	30/06/2021	01/01/2021
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại SCB	15.000.000.000	20.700.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại VIETABANK	15.970.000.000	15.500.000.000
Cộng	30.970.000.000	36.200.000.000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay margin	7.707.361.759	5.661.174.772	20.580.811.292	18.534.624.305
2. Cho vay ứng trước	699.958.857	699.958.857	2.136.709.701	2.136.709.701
3. Phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi	350.136.908	350.136.908	631.610.743	631.610.743
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	433.000.000	433.000.000	726.783.046	726.783.046
Cộng	9.190.457.524	7.144.270.537	24.075.914.782	22.029.727.795

Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

7.3.5

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Quý II.2021				Quý II.2020				Giá trị đánh giá lại	
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này			
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3=2-1	4=1-2	5=1+3-4	6	7	8=7-6	9=6-7	10=6+8-9
I	FVTP	8.038.835.961	8.166.437.450	322.887.739	195.286.250	8.166.437.450	2.638.395.550	2.185.203.000	1.950	453.194.500	2.185.203.000
1	Cổ phiếu	8.038.835.961	8.166.437.450	322.887.739	195.286.250	8.166.437.450	2.638.395.550	2.185.203.000	1.950	453.194.500	2.185.203.000
	- Cổ phiếu MBS	-	-	-	-	-	176.660.000	131.727.000		44.933.000	131.727.000
	- Cổ phiếu VNM	832.950.000	849.760.000	16.810.000		849.760.000	1.092.800.000	1.014.300.000		78.500.000	1.014.300.000
	- Cổ phiếu SSI	89.205	275.000	185.795		275.000	82.871.500	68.746.000		14.125.500	68.746.000
	- Cổ phiếu VHM	352.839.526	413.000.000	60.160.474		413.000.000	745.800.000	604.000.000		141.800.000	604.000.000
	- Cổ phiếu GAS	828.519	930.000	101.481		930.000	540.226.000	366.390.000		173.836.000	366.390.000
	- Cổ phiếu BSI	138.086	202.500	64.414		202.500	38.050	40.000	1.950		40.000
	- Cổ phiếu NKG	51.600	284.000	232.400		284.000					
	- Cổ phiếu SHI	27.600	76.950	49.350		76.950					
	- Cổ phiếu TVS	39.640	98.200	58.560		98.200					
	- Cổ phiếu TCM	180.420	360.800	180.380		360.800					
	- Cổ phiếu D2D	201.786.667	204.060.000	2.273.333		204.060.000					
	- Cổ phiếu LHG	144.933.333	181.400.000	36.466.667		181.400.000					
	- Cổ phiếu SNZ	97.230.526	86.400.000	10.830.526		86.400.000					
	- Cổ phiếu POS	509.235.294	447.000.000	62.235.294		447.000.000					
	- Cổ phiếu VTP	1.457.446.720	1.442.000.000	15.446.720		1.442.000.000					
	- Cổ phiếu LIX	859.286.057	850.500.000	8.786.057		850.500.000					
	- Cổ phiếu TIP	152.577.500	135.000.000	17.577.500		135.000.000					
	- Cổ phiếu TCH	638.367.926	589.950.000	48.417.926		589.950.000					
	- Cổ phiếu PGC	266.870.161	260.250.000	6.620.161		260.250.000					
	- Cổ phiếu CMG	263.530.000	272.290.000	8.760.000		272.290.000					
	- Cổ phiếu EVE	302.812.066	284.200.000	18.612.066		284.200.000					
	- Cổ phiếu IJC	649.997.925	763.600.000	113.602.075		763.600.000					
	- Cổ phiếu CKG	80.494.131	88.250.000	7.755.869		88.250.000					
	- Cổ phiếu DGC	1.519.565	2.040.000	520.435		2.040.000					
	- Cổ phiếu PLX	166.960.000	164.400.000	2.560.000		164.400.000					

	- Cổ phiếu BMP	290.733.333	296.500.000	5.766.667		296.500.000						
	- Cổ phiếu BRC	38.400.090	40.200.000	1.800.000		40.200.000						
	- Cổ phiếu HNG	249.965.000	250.560.000	595.000		250.560.000						
	- Cổ phiếu GVR	299.995.161	367.500.000	67.504.839		367.500.000						
	- Cổ phiếu MCM	179.550.000	175.350.000		4.200.000	175.350.000						
2	Trái phiếu											
3	Tiền gửi có kỳ hạn có định											
II	HTM											
III	Các khoản cho vay và phải thu											
IV	AFS	32.400.000.000	32.400.000.000	-	-	32.400.000.000						
	- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam	18.200.000.000	18.200.000.000	-	-	18.200.000.000						
	- Công ty CP Công nghệ Noah	14.200.000.000	14.200.000.000	-	-	14.200.000.000						
	Cộng	40.438.835.961	40.566.437.450	322.887.739	195.286.250	40.566.437.450	2.638.395.550	2.185.203.000	1.950	453.194.500	2.185.203.000	

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường của giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư CTCK

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
A7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp		
Dự phòng suy giảm- Cho vay hoạt động Margin	2.046.186.987	2.046.186.987
Cộng	2.046.186.987	2.046.186.987
A7.5. Các khoản phải thu		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	337.783.232	451.999.999
Cộng	337.783.232	451.999.999
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	12.353.676	179.610.744
- Dự thu tiền lãi- Nghiệp vụ Margin	12.353.676	179.610.744
Cộng	12.353.676	179.610.744
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp:	433.000.000	726.783.046
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	33.000.000	33.000.000
- Phải thu khách hàng khác	400.000.000	693.783.046
Cộng	433.000.000	726.783.046
A7.7. Trả trước cho người bán		
- TTKD VNPT TP Hồ Chí Minh - CN Tổng công ty DV Viễn Thông	8.800.000	8.800.000
- Công ty TNHH Hộp Tiếp Thị		44.000.000
- Công ty TNHH Kiểm Toán và Thẩm Định Giá Việt Nam	25.000.000	25.000.000
- Công ty cổ phần thông tin thương mại Việt Nam		68.910
Cộng	33.800.000	77.868.910
A7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	807.739.007	1.042.965.553
- Thuế thu nhập cá nhân	518.361.938	151.632.156
- Thuế giá trị gia tăng		344.628.288
Cộng	1.326.100.945	1.539.225.997
A7.14. Người mua trả tiền trước		
- Công ty cổ phần tập đoàn Tin Thành	70.000.000	70.000.000
Cộng	70.000.000	70.000.000
A7.15. Phải trả người bán		
- Trung tâm thiết bị máy văn phòng Việt Hưng	2.500.000	3.950.000
- Công ty Cổ phần Viễn thông Intercom Việt Nam	12.100.000	12.100.000
- Công ty Cổ phần HTC Viễn thông Quốc tế	12.100.000	12.100.000
- Ban khách hàng Tổ chức-Doanh nghiệp-Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ Viễn Thông	7.119.200	7.119.200
- Công ty Cổ phần Vận chuyển Atex Việt Nam		3.922.741
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.760.000	1.760.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Môi trường Vinatrees	2.079.000	3.014.000
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Trường Phát	8.000.000	8.000.000
- Công ty TNHH Văn phòng phẩm và thương mại dịch vụ Minh Đức	4.505.050	2.500.630
- Công ty CP dịch vụ thương mại và sản bất động sản HANDICO6	30.989.624	30.790.348
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Phương Dung		1.836.000
- Công ty TNHH Dịch Thuật 365		1.760.000
- Công ty Cổ phần Hoa Liên Group	573.551	
- Công ty TNHH PXP	2.062.907	
- CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN EVER WIN	5.934	
- Phải trả người bán khác		242.657.500
Cộng	83.795.266	331.510.419

A7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		6.357.184.575			6.357.184.575
- Mua trong năm		40.500.000			40.500.000
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		6.397.684.575	-		6.397.684.575
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		3.688.929.253			3.688.929.253
- Khấu hao trong năm		200.930.838			200.930.838
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		3.889.860.091	-		3.889.860.091
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		2.668.255.322	-		2.668.255.322
- Tại ngày cuối năm		2.507.824.484	-		2.507.824.484
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A7.19. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm		3.167.473.000			3.167.473.000
- Mua trong năm		260.000.000			260.000.000
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		3.427.473.000	-	-	3.427.473.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.434.061.106			1.434.061.106
- Khấu hao trong năm		168.441.876			168.441.876
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		1.602.502.982	-	-	1.602.502.982
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm		1.733.411.894	-	-	1.733.411.894
- Tại ngày cuối năm		1.824.970.018	-	-	1.824.970.018
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A7.22. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	904.027.559	230.274.242
Cộng	904.027.559	230.274.242
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí thi công lắp đặt nội thất Văn phòng	361.941.117	542.456.361
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11.740.352	53.094.801
Cộng	373.681.469	595.551.162

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
A.7.12. Cầm cố, ký quỹ ký cược		
a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	-	-
b. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội	156.576.000	156.576.000
- Đặt cọc thuê văn phòng tại chi nhánh Hồ Chí Minh	46.500.000	46.500.000
- Đặt cọc thi công văn phòng Hà Nội	50.000.000	50.000.000
- Đặt cọc thuê xe văn phòng Hà Nội	3.300.000	3.200.000
- Đặt cọc làm thẻ Taxi Mai Linh	9.859.000	9.859.000
Cộng	266.235.000	266.135.000
A.7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	773.286.603	759.497.316
- Tiền lãi phân bổ trong năm	592.670.672	592.670.672
Cộng	1.485.957.275	1.472.167.988
A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối	30/06/2021	01/01/2021
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	5.990.011.872	3.388.059.701
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	127.601.486	48.938.943
Cộng	6.117.613.358	3.436.998.644
A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.350.680.000	958.430.000
2. Tài sản tài chính chờ thanh toán	205.000.000	-
Cộng	2.555.680.000	958.430.000
A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính chờ về	-	96.000.000
Cộng	-	96.000.000
A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Tế Galaxy Việt Nam	18.200.000.000	18.200.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công Nghệ Noah	14.200.000.000	14.200.000.000
Cộng	32.400.000.000	32.400.000.000
A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	438.605.900.000	192.840.905.720
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6.000.000	6.000.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	56.000.000.000	56.000.000.000
4. Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.745.000.000	2.130.350.000
Cộng	496.356.900.000	250.977.255.720

A7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2021	01/01/2021
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	80.698.180.000	80.691.580.000
Cộng	80.698.180.000	80.691.580.000

A7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	2.180.000.000	
Cộng	2.180.000.000	

A7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2021	01/01/2021
1. Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.084.530.581	17.853.627.028
Cộng	21.084.530.581	17.853.627.028

A7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	30/06/2021	01/01/2021
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.033.191.081	17.853.627.028
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	20.526.227.205	17.348.685.831
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	506.963.876	504.941.197
Cộng	21.033.191.081	17.853.627.028

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện**B7.45. Thu nhập****7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	893.100		26.299.388.000	25.909.110.804	390.277.196	1.733.072.892	-
	- VHM	4.000	109.625	438.500.000	403.245.172	35.254.828	141.254.828	
	- PVS	5.500	26.800	147.400.000	125.400.000	22.000.000	157.550.000	
	- HAH	6.500	23.515	152.850.000	161.850.000	(9.000.000)	(531.944)	
	- SAS	5.000	26.508	132.540.000	145.416.231	(12.876.231)	(8.116.231)	
	- TCH	64.000	23.844	1.526.000.000	1.527.310.199	(1.310.199)	18.189.801	
	- VTP	13.000	82.060	1.066.780.000	1.359.652.273	(292.872.273)	(299.326.818)	
	- FMC	10.500	33.229	348.900.000	364.500.000	(15.600.000)	(28.850.000)	
	- SWC	43.700	26.191	1.144.530.000	844.399.257	300.130.743	303.786.993	
	- CSV	27.000	29.590	798.930.000	799.047.297	(117.297)	8.980.000	
	- HAH	15.500	27.605	427.875.000	391.650.000	36.225.000	3.039.703	
	- POS	7.700	15.656	120.550.000	130.703.725	(10.153.725)	(7.453.725)	
	- SWC	3.000	25.700	77.100.000	57.967.912	19.132.088	77.463.338	
	- LIX	24.500	57.379	1.405.790.000	1.403.500.559	2.289.441	14.547.441	
	- TYA	3.300	16.600	54.780.000	52.635.000	2.145.000	(1.105.000)	
	- VHM	10.500	103.514	1.086.900.000	1.015.904.607	70.995.393	117.020.564	
	- SZC	6.000	41.508	234.750.000	249.049.412	(14.299.412)	(26.699.412)	
	- LHG	2.700	34.500	93.150.000	95.150.506	(2.000.506)	(60.040.000)	
	- POS	12.400	16.300	202.120.000	210.483.922	(8.363.922)	(6.630.981)	
	- NTP	8.900	48.038	427.540.000	324.300.000	103.240.000	105.600.000	
	- NSC	6.000	73.290	439.740.000	477.046.154	(37.306.154)	(39.950.000)	

- DRC	7.000	27.750	194.250.000	203.700.000	(9.450.000)	(4.000.000)
- PVT	7.500	19.940	149.550.000	132.750.000	16.800.000	28.000.000
- NLG	5.000	34.375	171.875.000	178.500.000	(6.625.000)	(15.875.000)
- NNC	5.000	29.500	147.500.000	165.500.000	(18.000.000)	(28.420.000)
- HCM	19.000	32.008	608.150.000	614.747.059	(6.597.059)	(8.950.000)
- SCR	25.000	8.462	211.550.000	233.750.000	(22.200.000)	(15.860.000)
- VND	15.000	36.800	552.000.000	457.581.082	94.418.918	87.124.999
- SAC	5.000	12.200	61.000.000	64.932.692	(3.932.692)	(80.000)
- TCL	3.800	29.921	113.700.000	117.252.500	(3.552.500)	(7.005.000)
- PPS	15.000	10.533	158.000.000	139.500.000	18.500.000	20.500.000
- VEA	5.300	43.725	231.740.000	239.430.000	(7.690.000)	(11.490.000)
- CSM	5.000	17.775	88.875.000	99.000.000	(10.125.000)	(20.615.000)
- GMD	14.000	34.000	476.000.000	482.100.000	(6.100.000)	(16.600.000)
- SNZ	14.000	29.443	412.200.000	466.293.333	(54.093.333)	(54.093.333)
- DXP	35.800	17.121	612.920.000	608.280.000	4.640.000	4.640.000
- SZB	22.900	34.386	787.440.000	767.950.000	19.490.000	19.490.000
- TIP	15.000	43.900	658.500.000	762.887.500	(104.387.500)	(104.387.500)
- PGC	20.000	16.000	320.000.000	357.135.135	(37.135.135)	(37.135.135)
- PHP	15.700	16.500	259.050.000	270.974.669	(11.924.669)	(11.924.669)
- D2D	11.500	58.568	673.530.000	719.190.000	(45.660.000)	(45.660.000)
- CMG	4.400	36.086	158.780.000	158.350.000	430.000	430.000
- EVE	13.000	14.650	190.450.000	198.777.934	(8.327.934)	(8.327.934)
- PAN	7.000	28.350	198.450.000	201.600.000	(3.150.000)	(3.150.000)
- HND	10.300	19.950	205.480.000	211.150.000	(5.670.000)	(5.670.000)
- IDV	3.700	66.100	244.570.000	305.691.154	(61.121.154)	(61.121.154)
- DC2	5.100	15.700	80.070.000	76.090.000	3.980.000	3.980.000
- BVH	3.500	58.171	203.600.000	217.350.000	(13.750.000)	(13.750.000)
- MSR	30.500	19.333	589.650.000	668.400.000	(78.750.000)	(78.750.000)
- CKG	5.000	14.800	74.000.000	78.500.000	(4.500.000)	(4.500.000)
- DGC	2.000	68.500	137.000.000	139.800.000	(2.800.000)	(2.800.000)
- BSI	5.400	19.700	106.380.000	82.851.611	23.528.389	23.528.389
- NNC	5.000	26.788	133.940.000	156.000.000	(22.060.000)	(22.060.000)
- UDC	3.200	6.190	19.808.000	22.720.000	(2.912.000)	(2.912.000)
- TV2	5.000	48.737	243.685.000	255.500.000	(11.815.000)	(11.815.000)
- CSV	14.200	26.514	376.500.000	389.080.000	(12.580.000)	(12.580.000)
- VCB	3.500	94.600	331.100.000	348.950.000	(17.850.000)	(17.850.000)
- IJC	10.000	30.450	304.500.000	277.110.577	27.389.423	27.389.423
- LAS	1.500	11.640	17.460.000	15.750.000	1.710.000	1.710.000
- VSC	300	51.033	15.310.000	15.030.000	280.000	280.000
- BSI	3.000	21.700	65.100.000	46.028.673	19.071.327	19.071.327
- SNZ	6.500	28.565	185.670.000	210.666.140	(24.996.140)	(24.996.140)
- SWC	11.500	25.017	287.700.000	222.210.331	65.489.669	65.489.669
- PGC	3.500	17.800	62.300.000	62.269.704	30.296	30.296
- PHP	10.000	19.900	199.000.000	172.595.331	26.404.669	26.404.669
- IDV	1.500	67.000	100.500.000	123.928.846	(23.428.846)	(23.428.846)
- NLG	7.000	40.271	281.900.000	255.500.000	26.400.000	26.400.000
- CKG	16.300	16.452	268.160.000	262.410.869	5.749.131	5.749.131
- DGC	1.700	79.547	135.230.000	103.330.435	31.899.565	31.899.565
- DRI	40.000	11.613	464.510.000	390.000.000	74.510.000	74.510.000
- LHG	6.500	42.457	275.970.000	235.516.667	40.453.333	40.453.333

- IJC	34.000	32.912	1.119.000.000	960.866.498	158.133.502	158.133.502	
- DTD	9.000	32.267	290.400.000	288.750.000	1.650.000	1.650.000	
- GDT	1.500	52.567	78.850.000	78.960.000	(110.000)	(110.000)	
- LAS	4.700	11.500	54.050.000	49.350.000	4.700.000	4.700.000	
- BFC	7.500	26.633	199.750.000	172.500.000	27.250.000	27.250.000	
- SGP	18.000	23.306	419.500.000	339.150.000	80.350.000	80.350.000	
- D2D	1.900	53.900	102.410.000	100.893.333	1.516.667	1.516.667	
- FMC	2.500	35.920	89.800.000	84.000.000	5.800.000	5.800.000	
- NDN	12.500	24.516	306.450.000	287.500.000	18.950.000	18.950.000	
- BMP	2.500	60.200	150.500.000	145.366.667	5.133.333	5.133.333	
- CMG	200	36.000	7.200.000	7.220.000	(20.000)	(20.000)	
- DCM	7.500	19.020	142.650.000	127.875.000	14.775.000	14.775.000	
- GVR	5.000	33.500	167.500.000	142.854.839	24.645.161	24.645.161	
- GAS					-	(63.797.884)	
- VGI					-	64.500.000	
- BVH					-	17.792.727	
- PVD					-	161.130.000	
- OIL					-	4.950.000	
- CSC					-	21.090.000	
- D2D					-	9.400.000	
- SZL					-	(36.590.000)	
- PHR					-	(8.475.000)	
- BMI					-	(40.176.226)	
- STB					-	17.925.000	
- TNG					-	37.420.000	
- PTB					-	3.320.000	
- SJS					-	(1.250.000)	
- VNM					-	(32.750.000)	
- GEX					-	(5.600.000)	
- DTD					-	(3.150.000)	
- SGP					-	(2.000.000)	
- STB					-	(9.250.000)	
- VLC					-	(11.750.000)	
- DMC					-	(5.920.000)	
- VHM					-	(11.106.098)	
- PET					-	(7.000.000)	
- PVS					-	3.000.000	
- TCH					-	17.150.000	
- DHA					-	(4.650.000)	
- VSH					-	(2.750.000)	
- GAS					-	24.804.340	
- ACC					-	896.289	
- SBV					-	(4.989.583)	
- DHC					-	129.911.377	
- DCM					-	(5.695.833)	
- DMC					-	(4.680.000)	
- HIG					-	(6.600.000)	
- NCT					-	(6.300.000)	
- SAS					-	(1.583.333)	
- PVS					-	138.055.556	

- KDC						-	48.120.000	
- VIP						-	(13.770.000)	
- PAN						-	(11.000.000)	
- GIL						-	6.450.000	
- IJC						-	(22.250.000)	
- BMC						-	(11.515.000)	
- PVD						-	27.500.000	
- CSC						-	10.400.000	
- SMC						-	15.000.000	
- TDC						-	11.500.000	
- CTR						-	9.400.000	
- PC1						-	3.500.000	
- TCH						-	10.500.000	
- L14						-	12.600.000	
- RAL						-	55.050.000	
- GAS						-	39.016.385	
- PHR						-	(25.275.000)	
- BMI						-	(73.381.274)	
- HAH						-	66.592.241	
- ACC						-	24.583.711	
- SBV						-	8.309.583	
- DHC						-	110.408.623	
- DCM						-	9.420.833	
- LIX						-	78.944.293	
- DMC						-	340.000	
- VHM						-	13.920.232	
- HIG						-	(18.500.000)	
- SAS						-	11.229.564	
- PVS						-	148.444.444	
- KDC						-	86.180.000	
- PDN						-	450.000	
- TYA						-	1.105.000	
- VSH						-	(500.000)	
- BMC						-	340.000	
- SZC						-	(7.520.588)	
- CSC						-	6.600.000	
- HPG						-	18.550.000	
- SMC						-	18.000.000	
- TDC						-	32.948.077	
- CTR						-	46.800.000	
- POW						-	8.350.000	
- PC1						-	2.700.000	
- TCH						-	16.078.125	
- ACL						-	1.650.000	
- KSB						-	(27.000.000)	
- CCL						-	11.800.000	
- CTD						-	(600.000)	
- C32						-	1.760.000	
- ANV						-	(3.500.000)	
- DDN						-	390.000	

36 -
 CÔNG T
 SỐ PHẢ
 ỨNG KH
 HIỆN TH
 VIỆT N
 XUAN

	- LCG					-	(1.125.000)	
	- SFI					-	(90.000)	
	- TDM					-	690.000	
	- AFX					-	210.000	
	- TDG					-	3.041.000	
	- APC					-	(39.430.000)	
	- POW					-	(3.000.000)	
	- VCB					-	(5.400.000)	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
							
	Tổng cộng	893.100	26.299.388.000	25.909.110.804	390.277.196	1.733.072.892	-	

Số liệu trình bày trên bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. **Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	8.038.835.961	8.166.437.450	(127.601.489)	(193.948.423)	66.346.934
1	Cổ phiếu niêm yết	8.038.835.961	8.166.437.450	(127.601.489)	(193.948.423)	66.346.934
	- Cổ phiếu VNM	832.950.000	849.760.000	(16.810.000)	(34.410.695)	17.600.695
	- Cổ phiếu SSI	89.205	275.000	(185.795)	(69.545)	(116.250)
	- Cổ phiếu VHM	352.839.526	413.000.000	(60.160.474)	-	(60.160.474)
	- Cổ phiếu GAS	828.519	930.000	(101.481)	(68.481)	(33.000)
	- Cổ phiếu BSI	138.086	202.500	(64.414)	(63.930)	(484)
	- Cổ phiếu NKG	51.600	284.000	(232.400)	(139.600)	(92.800)
	- Cổ phiếu SHI	27.600	76.950	(49.350)	(16.200)	(33.150)
	- Cổ phiếu TVS	39.640	98.200	(58.560)	(43.960)	(14.600)
	- Cổ phiếu TCM	180.420	360.800	(180.380)	(299.581)	119.201
	- Cổ phiếu D2D	201.786.667	204.060.000	(2.273.333)	28.990.000	(31.263.333)
	- Cổ phiếu LHG	144.933.333	181.400.000	(36.466.667)	5.510.506	(41.977.173)
	- Cổ phiếu SNZ	97.230.526	86.400.000	10.830.526	(39.760.000)	50.590.526
	- Cổ phiếu CSV	-	-	-	(29.852.703)	29.852.703
	- Cổ phiếu POS	509.235.294	447.000.000	62.235.294	(1.277.059)	63.512.353
	- Cổ phiếu VTP	1.457.446.720	1.442.000.000	15.446.720	262.595.455	(247.148.735)
	- Cổ phiếu DXP	-	-	-	(32.540.000)	32.540.000
	- Cổ phiếu SWC	-	-	-	(231.482.500)	231.482.500
	- Cổ phiếu NSC	-	-	-	35.446.154	(35.446.154)
	- Cổ phiếu SZB	-	-	-	(26.680.000)	26.680.000
	- Cổ phiếu LIX	859.286.057	850.500.000	8.786.057	(145.563.384)	154.349.441
	- Cổ phiếu SAS	-	-	-	(1.083.769)	1.083.769
	- Cổ phiếu TYA	-	-	-	(1.815.000)	1.815.000
	- Cổ phiếu SZC	-	-	-	17.749.412	(17.749.412)
	- Cổ phiếu TIP	152.577.500	135.000.000	17.577.500	63.165.000	(45.587.500)
	- Cổ phiếu TCH	638.367.926	589.950.000	48.417.926	(6.321.875)	54.739.801
	- Cổ phiếu PGC	266.870.161	260.250.000	6.620.161	(18.250.000)	24.870.161
	- Cổ phiếu HCM	-	-	-	3.847.059	(3.847.059)
	- Cổ phiếu VND	-	-	-	(11.418.919)	11.418.919
	- Cổ phiếu SAC	-	-	-	(67.308)	67.308

- Cổ phiếu PHP	-	-	-	810.000	(810.000)	
- Cổ phiếu TCL	-	-	-	192.500	(192.500)	
- Cổ phiếu CMG	263.530.000	272.290.000	(8.760.000)	(50.000)	(8.710.000)	
- Cổ phiếu PPS	-	-	-	(1.500.000)	1.500.000	
- Cổ phiếu VEA	-	-	-	1.400.000	(1.400.000)	
- Cổ phiếu EVE	302.812.066	284.200.000	18.612.066	(38.630.000)	57.242.066	
- Cổ phiếu CSM	-	-	-	4.500.000	(4.500.000)	
- Cổ phiếu GMD	-	-	-	(250.000)	250.000	
- Cổ phiếu PAN	-	-	-	3.500.000	(3.500.000)	
- Cổ phiếu IJC	649.997.925	763.600.000	(113.602.075)	-	(113.602.075)	
- Cổ phiếu CKG	80.494.131	88.250.000	(7.755.869)	-	(7.755.869)	
- Cổ phiếu DGC	1.519.565	2.040.000	(520.435)	-	(520.435)	
- Cổ phiếu PLX	166.960.000	164.400.000	2.560.000	-	2.560.000	
- Cổ phiếu BMP	290.733.333	296.500.000	(5.766.667)	-	(5.766.667)	
- Cổ phiếu BRC	38.400.000	40.200.000	(1.800.000)	-	(1.800.000)	
- Cổ phiếu HNG	249.965.000	250.560.000	(595.000)	-	(595.000)	
- Cổ phiếu GVR	299.995.161	367.500.000	(67.504.839)	-	(67.504.839)	
- Cổ phiếu MCM	179.550.000	175.350.000	4.200.000	-	4.200.000	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết				-	
3	Trái phiếu niêm yết				-	
4	Trái phiếu chưa niêm yết				-	
5	Công cụ thị trường tiền tệ				-	
6	Các khoản đầu tư phải sinh niêm yết				-	
7	Các khoản đầu tư phải sinh chưa niêm yết				-	
8	Các khoản đầu tư cho vay				-	
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp				-	
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở				-	
II	Loại HTM				-	
III	Loại các khoản cho vay và phải thu				-	
IV	Loại AFS	32.400.000.000	32.400.000.000	-	-	
	Cộng	40.438.835.961	40.566.437.450	(127.601.489)	(193.948.423)	66.346.934

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các khoản đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK(Nếu có)

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

	30/06/2021	30/06/2020
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	7.384.264.204	566.791.800
b. Từ tài sản tài chính HTM	1.012.687.341	2.399.445.199
c. Từ Các khoản cho vay	511.995.060	1.141.821.767
Cộng	8.908.946.605	4.108.058.766

7.45.4. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

STT	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Quý II/2021		Quý II/2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	117.643.834	117.643.834	27.835.614
2	Dự thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	337.783.232	895.043.507	1.139.226.024
	Cộng	455.427.066	1.012.687.341	1.167.061.638

7.45.5. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý II/2021		Quý II/2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác	814.428	814.428	597.248
	Cộng	814.428	814.428	597.248

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 11 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

B7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2021		Quý II/2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.512.835	16.506.170	2.693.411
	Cộng	8.512.835	16.506.170	2.693.411

B7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý II/2021		Quý II/2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	2.940.977.547	5.615.303.904	67.880.350
2	Chi phí nghiệp vụ tự doanh	109.207.500	232.925.768	88.489.091
3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.321.412.131	2.626.037.100	1.156.656.693
4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn	65.799.000	131.598.000	-
5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	44.434.427	120.607.574	20.796.417
6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	-	-	73.228.773
7	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	801.364
8	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	-	818.474.795
	Cộng	4.481.830.605	8.726.472.346	2.226.327.483

B7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý II/2021		Quý II/2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	847.808.660	1.778.589.068	989.991.770
2	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	5.774.700	11.325.700	7.062.500
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	12.883.878	25.231.089	252.645.843
4	Chi phí khấu hao TSCD, BDSĐT	116.115.417	232.230.834	114.090.417
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí		4.000.000	
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	760.961.477	1.414.456.202	879.996.221
7	Chi phí khác	113.138.708	375.003.520	53.513.823
	Cộng	1.856.682.840	3.840.836.413	2.297.300.574

B7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý II/2021		Quý II/2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch kiểm kê quỹ	863	927	105
2	Các khoản khác	30.000.000	30.000.000	60.040.380
	Cộng	30.000.863	30.000.927	60.040.485

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0

D.7.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành

STT	Chi tiết theo năm	30/06/2021	30/06/2020
1	Loại <= 1 năm:		
2	Loại >=1 năm	16.800.000	16.800.000
	Cộng	16.800.000	16.800.000

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	30/06/2021	30/06/2020
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	21.084.530.581	5.580.008.887
	Cộng	21.084.530.581	5.580.008.887

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thái Hà

Nguyễn Thanh Minh

Hoàng Xuân Hùng